

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi II – Đại Phẩm: 4. Chương Lễ Tự Tứ

4. Pavāraṇākkhandhako

4. Phẩm Tự Tứ

Aphāsuvihāarakathādivaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện trú ngụ không an ổn và các vấn đề khác

209. Pavāraṇākkhandhake pāḷiyam **piṇḍāya paṭikkameyyāti** piṇḍāya caritvā paṭikkameyya. **Avakkārapātinti** atirekapiṇḍapātāṭhapanakam ekam bhājanam. **Avisayha** nti ukkhipitum asakkuṇeyyam. Vilaṅghanam ukkhipanam vilaṅgho, so eva vilaṅghako, hatthehi vilaṅghako hatthavilaṅghakoti āha **“hatthukkhepakenā”**ti. Atha vā vilaṅghakena ukkhepakena hatthenātipi attho, aññamaññam saṃsibbitahatthehīti vuttam hoti.

209. Trong Chánh tạng của Phẩm Tự Tứ, câu **nên đi khát thực rồi trở về** có nghĩa là nên đi khát thực rồi trở về. **Cái bát đựng đồ thừa** là một cái bát dùng để đựng vật thực khát thực dư thừa. **Không thể nhắc lên** có nghĩa là không có khả năng nhắc lên. Sự lật qua, sự nhắc lên là sự vượt qua; chính điều ấy là người vượt qua; người vượt qua bằng các tay là người vượt qua bằng tay, do đó đã nói là **“bằng sự nhắc lên bằng tay.”** Hoặc cũng có nghĩa là bằng tay nhắc lên, là vật nhắc lên; được nói là bằng các bàn tay đã được khâu kết lại với nhau.

213. **Sace pana vuḍḍhataro hotīti** pavāraṇādāyako bhikkhu vuḍḍhataro hoti. **Evañhi tena tassatthāya pavāritam hotīti** ettha evam tena appavāritopi tassa saṅghappattimattena saṅghapavāraṇākammam samaggakammameva hotīti daṭṭhabbam. **Tena ca bhikkhunāti** pavāraṇādāyakena bhikkhunā.

213. **Và nếu là vị lớn tuổi hơn** có nghĩa là vị Tỳ-khưu trao sự tự tứ là vị lớn tuổi hơn. Ở đây, trong câu **“Nhu vậy, vị ấy đã tự tứ vì lợi ích của người kia,”** cần phải được hiểu rằng: “Nhu vậy, mặc dù vị ấy không tự tứ, nhưng chỉ với việc vị kia có được Tăng chúng, hành sự tự tứ của Tăng chúng chính là một hành sự hòa hợp.” **Và bởi Tỳ-khưu ấy** có nghĩa là bởi vị Tỳ-khưu trao sự tự tứ.

234. **Bahūpi samānavassā ekato pavāretum labhantīti** ekasmim samvacchare

laddhūpasampadatāya samānupasampannavassā sabbe ekato pavāretum labhantīti attho.

234. Nhiều vị có cùng tuổi hạ cũng được phép tự tứ cùng lúc có nghĩa là tất cả những vị có cùng số tuổi hạ sau khi thọ cụ túc giới trong cùng một năm thì được phép tự tứ cùng một lúc.

237. Pāḷiyam micchādiṭṭhīti “natthi dinna”ntiādi (dī. ni. 1.171; ma. ni. 1.445; 2.94, 95, 225; 3.91, 116, 136; saṃ. ni. 3.210; dha. sa. 1221) nayappavattā. **Antaggāhikā** ti sassatucchedasaṅkhātassa antassa gāhikā. **Yam kho tvantiādīsu yam pavāraṇam ṭhapesi, tam diṭṭhena ṭhapesīti tam-saddaṃ ajjhāharitvā yojetabbaṃ.**

237. Ở trong Chánh tạng, **tà kiến** là theo phương pháp đã được tiến hành là “việc bố thí không có quả báo” ... (dī. ni. 1.171; ma. ni. 1.445; 2.94, 95, 225; 3.91, 116, 136; saṃ. ni. 3.210; dha. sa. 1221). **Chấp thủ biên kiến** là sự chấp thủ vào cái cuối cùng được gọi là thường kiến và đoạn kiến. Trong các câu như **“Này người, điều mà người...”** nên được liên kết bằng cách thêm vào từ “ấy” rằng: “Sự tự tứ nào mà người đình chỉ thì người đã đình chỉ điều ấy bằng sở kiến.”

239. Vatthum pakāsentoti puggale parisāṅkuppattiyā nimittabhūtaṃ vatthumattaṃyeva sandhāya vuttaṃ . Yam pana vatthum sandhāya “puggalo paññāyati, na vatthū”ti āha, na tam sandhāyetam vuttaṃ. Yadi pana tassa bhikkhuno vasanaṭṭhāne pokkharāṇito macchaggahaṇādi disseyya, tadā “vatthu ca puggalo ca paññāyatī”ti vattabbaṃ bhaveyya. Tenāha **“purimanayeneva corehī”**tiādi. Bhikkhuno sarīre mālāgandhañca ariṭṭhagandhañca disvā evaṃ “vatthu ca puggalo ca paññāyatī”ti vuttanti veditabbaṃ.

239. Khi trình bày sự việc được nói đến nhằm chỉ riêng sự việc đã trở thành dấu hiệu cho sự nghi ngờ phát sinh nơi cá nhân. Còn sự việc nào mà dựa vào đó đã nói rằng: “Cá nhân được nhận biết, sự việc thì không” thì câu này không phải được nói ra nhằm chỉ đến điều ấy. Tuy nhiên, nếu ở nơi trú ngụ của Tỳ-khưu ấy, việc bắt cá ... từ hồ sen được nhìn thấy thì khi ấy, nên nói rằng: “Cả sự việc lẫn cá nhân đều được nhận biết.” Do đó, đã nói rằng **“bằng phương pháp trước đó đối với những tên trộm”** ... Cần phải biết rằng, sau khi nhìn thấy mùi hương của vòng hoa và mùi rượu trên thân thể của Tỳ-khưu, câu nói “cả sự việc lẫn cá nhân đều được nhận biết” đã được nói ra như vậy.

Aphāsuvihāarakathādivaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện trú ngụ không an ổn và các vấn đề khác kết thúc.

Bhaṇḍanakāravatthukathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện của những người gây tranh cãi

240. Dvecātuddasikā hontīti tatiyapakkhe cātuddasiyā saddhiṃ dve cātuddasikā honti. **“Bhaṇḍanakārakānaṃ terase vā cātuddase vā ime pannarasīpavāraṇaṃ pavāressantī”**ti iminā yathāsakaṃ uposathakaraṇadivasato paṭṭhāya bhikkhūnaṃ cātuddasīpannarasīvohāro, na candagatisiddhiyā tithiyā vassenāti dasseti. Kiñcāpi evaṃ **“anujānāmi, bhikkhave, rājūnaṃ anuvattitu”**nti (mahāva. 186) vacanatoehi rājūnaṃ tithiṃ anuvattantehipi attano uposathakkamena cātuddasiṃ pannarasīṃ vā, pannarasīṃ cātuddasiṃ vā karonteheva anuvattitabbam, na pana soḷasamadivasam vā terasamadivasam vā uposathadivasam karontehi. Teneva pāḷiyampi **“dve tayo uposathe cātuddasike kātu”**nti vuttam. Aññathā dvādasiyaṃ, terasiyaṃ vā uposatho kātābboti vattabbato. **“Sakiṃ pakkhassa cātuddase, pannarase vā”**tiādivacanampi upavutthakkameneva vuttam, na tithikkamenāti gahetabbam.

240. Có hai ngày mười bốn có nghĩa là trong kỳ thứ ba, có hai ngày mười bốn cùng với ngày mười bốn. Câu **“Vào ngày mười ba hoặc ngày mười bốn, những người gây tranh cãi này sẽ cử hành lễ Tự tứ của ngày rằm”** cho thấy rằng cách gọi ngày mười bốn, ngày rằm của các Tỳ-khưu bắt đầu từ ngày thực hiện lễ Bố-tát của riêng họ, chứ không phải tùy thuộc vào ngày tháng được xác định theo chu kỳ của mặt trăng. Mặc dù vậy, theo các lời dạy như **“Này các Tỳ-khưu, Ta cho phép tuân theo các vị vua”** (mahāva. 186), những vị tuân theo ngày tháng của vua cũng phải tuân theo bằng cách thực hiện ngày mười bốn hoặc ngày rằm, hay ngày rằm hoặc ngày mười bốn theo trình tự Bố-tát của mình, chứ không phải bằng cách lấy ngày mười sáu hoặc ngày mười ba làm ngày Bố-tát. Chính vì thế, trong Chánh tạng cũng đã nói: **“thực hiện hai hoặc ba lễ Bố-tát vào ngày mười bốn.”** Nếu không thì lẽ ra đã phải nói rằng lễ Bố-tát nên được thực hiện vào ngày mười hai hoặc ngày mười ba. Và cả lời dạy như **“một lần trong nửa tháng, vào ngày mười bốn hoặc ngày rằm”** cũng được nói theo trình tự đã an trú, cần phải hiểu là không phải theo trình tự ngày tháng.

Bhaṇḍanakārakavatthukathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện của những người gây tranh cãi kết thúc.

Pavāraṇāsaṅgahakathāvaṇṇanā

Chú giải về câu chuyện Thâu Nhận Tự Tứ

241. “Pavāretvā pana antarāpi cārikaṃ pakkamituṃ labhantī”ti iminā pavāraṇāsaṅgahe kate antarā pakkamitukāmā saṅghaṃ sannipātāpetvā pavāretuṃ

labhantīti dasseti.

241. Câu “Sau khi đã tự tứ, các vị cũng được phép ra đi du hành trong khoảng thời gian đó” cho thấy rằng khi việc thọ nhận tự tứ đã được thực hiện, những vị muốn ra đi trong khoảng thời gian đó, sau khi triệu tập Tăng chúng, được phép tự tứ.

Pavāraṇāsaṅgahakathāvaṇṇanā niṭṭhitā.

Chú giải về câu chuyện Thọ Nhận Tự Tứ kết thúc.

Pavāraṇākkhandhakavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Phương pháp chú giải Phẩm Tự Tứ kết thúc.